

TỔNG CỤC HẢI QUAN

BẢNG SO SÁNH
NGHỊ ĐỊNH SỐ 18/2021/NĐ-CP NGÀY 11/3/2021 VỚI
NGHỊ ĐỊNH SỐ 134/2016/NĐ-CP NGÀY 01/9/2016

STT	NGHỊ ĐỊNH SỐ 134/2016/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 18/2021/NĐ-CP	Lý do sửa đổi
1	Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	
	1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, <u>hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ</u> thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.	Sửa đổi, bổ sung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng thuế suất theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bao gồm: hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ để xử lý vướng mắc trong việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ.
	Không quy định	3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ a) Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập	1. Điều 5 Luật Thuế XNK số 107/2016/QH13 quy định có 3 loại thuế suất áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu là thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, thuế suất ưu đãi

		khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi là Nghị định số 122/2016/NĐ-CP), Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). b) Hàng hoá nhập khẩu tại chỗ (trừ hàng hoá nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan quy định tại điểm c khoản này) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). c) Hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không đáp ứng các điều kiện để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước và đáp ứng các điều kiện khác để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan đáp ứng các điều kiện để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng	(MFN), thuế nhập suất thuế nhập khẩu thông thường nhưng chưa quy định áp dụng loại thuế suất nào đối với hàng hoá nhập khẩu tại chỗ, do đó thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện. 2. Theo quy định tại các Hiệp định và các Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng 4 điều kiện để áp dụng thuế ưu đãi đặc biệt gồm: (1) Thuộc Biểu thuế ưu nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này; (2) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước là thành viên của Hiệp định; (3) Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu đến Việt Nam; (4) Thỏa mãn các quy định về xuất xứ trong Hiệp định thương mại, có Giấy chứng nhận xuất xứ do Bộ Công Thương cấp. Từ ngày 08/3/2018, theo quy định của pháp luật quản lý ngoại thương (Nghị định số 31/2018/NĐ-CP), hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ (trừ hàng hóa
--	--	---	---

		<i>hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</i> <i>Hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc và không đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu.</i> <i>d) Hàng hoá nhập khẩu tại chỗ thuộc Danh mục hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định về Danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)."</i>	<i>nhập khẩu từ khu phi thuế quan) không được cấp giấy chứng nhận xuất xứ nên đã phát sinh vướng mắc về thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.</i>
2	Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	
	<i>3. Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại</i>	<i>3. Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác. Chúng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.</i>	<i>Bỏ cụm từ “có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế” để đảm bảo tính linh hoạt trong thực tế. Nội dung sửa đổi này trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Bộ Ngoại giao.</i>

	<i>lại hoặc thông lệ quốc tế. Chứng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.</i>		
	<i>6. Hồ sơ miễn thuế:</i> <i>a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;</i> <i>b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 7 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào Cổng thông tin một cửa quốc gia;</i> <i>c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;</i> <i>d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại</i>	<i>6. Hồ sơ miễn thuế</i> <i>a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;</i> <i>b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 8 Điều này: 01 bản chụp, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào Cổng thông tin một cửa quốc gia;</i> <i>c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này: 01 bản chụp;</i> <i>d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp;</i> <i>đ) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp.</i>	<i>1. Sửa lại dẫn chiếu tại điểm b, điểm c để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 về đối tượng phải nộp hồ sơ miễn thuế.</i> <i>2. Sửa đổi cụm từ “Văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ” tại điểm đ bằng “Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ” để đảm bảo căn cứ pháp lý, đúng về thẩm quyền ban hành văn bản và thống nhất với các nội dung khác có liên quan (như Điều 28).</i>

	<i>khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;</i> <i>đ) Văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.</i>		
	<i>7. Thủ tục miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.</i> <i>Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính số định mức để đối chiếu, trừ lùi.</i>	<i>7. Về thủ tục miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.</i> <i>a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Tổ chức nước ngoài có văn bản đề nghị gửi Bộ Ngoại giao theo Mẫu số 02a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02b Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế.</i> <i>b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này: Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02c Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Ngoại giao đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hoá nhập khẩu được miễn thuế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02d Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế.</i> <i>c) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này: Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02e Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về</i>	<i>Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục đề nghị Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan để minh bạch về thủ tục hành chính, bao gồm:</i> <i>a) Bộ Ngoại giao xác nhận danh mục rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng miễn thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP (áp dụng với đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định này).</i> <i>b) Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hoá nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế ngoài danh mục mặt hàng quy</i>

	chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Thủ tướng Chính phủ xem xét và có Quyết định miễn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 02g Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cơ quan Hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế. Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Sổ định mức miễn thuế để đối chiếu, trừ lùi.	định tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (áp dụng với đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định này) c) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế sau khi thống nhất với Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại, định lượng hàng hóa).
8. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế: a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức: - Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. - Công văn thông báo	8. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế: a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức: - Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. - Công văn thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan. b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân: - Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. - Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định	1. Bổ sung các chứng từ để làm căn cứ xác định đúng định lượng hàng hóa nhập khẩu/tạm nhập khẩu miễn thuế phù hợp với từng đối tượng được cấp Sổ định mức miễn thuế (là đối tượng ưu đãi miễn trừ ngoại giao), gồm: - Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định

về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan. b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân: - Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. - Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan. - Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy	tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan. - Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan. c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế Cục Lễ tân Nhà nước thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao uỷ quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h1 hoặc Mẫu số 02h2 hoặc Mẫu số 02h3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Cục Hải quan tỉnh, thành phố) nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h4 hoặc Mẫu số 02h5 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực. Sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế, cơ quan cấp Sổ định mức quy định tại điểm này cập nhật thông tin của Sổ định mức miễn thuế cho Tổng cục Hải quan thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.”	lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế: 01 bản chụp; - Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp; - Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp. 2. Bổ sung các mẫu Sổ định mức miễn thuế do Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao uỷ quyền cấp và mẫu Sổ do Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố cấp để thống nhất, minh bạch về thủ tục hành chính.
---	---	--

định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan. c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1		
---	--	--

	Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực. Cơ quan quy định tại điểm này thực hiện cập nhật thông tin trên Sổ định mức miễn thuế cho Tổng cục Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế.		
	Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng 2. Định mức miễn thuế b) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách; quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện có trị giá hải quan không vượt quá 30.000.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm. Trường hợp vượt	Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng 2. Định mức miễn thuế b) Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là <u>toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng</u> và không quá 04 lần/năm.”	Sửa đổi quy định về định mức miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách Nhà nước và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế XNK số 107/2016/QH13 (quy định quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế

	<i>định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.</i>		<i>nhưng trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện thì được miễn thuế <u>toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng</u>).</i>
	Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu	Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu	
1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm: g) Sản phẩm gia công xuất khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải chịu thuế	1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gồm: g) Sản phẩm gia công <u>xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ</u> cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công. Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư.	Sửa đổi, bổ sung làm rõ quy định sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế (bao gồm cả xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ) để phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế XNK số 107/2016/QH13, hạn chế vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (đặc biệt là khi xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công).	

đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo thuế suất của nguyên liệu, vật tư.		
2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Tổ chức, cá nhân có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công, tên đối tác thuê gia công; b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt	2. Cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. Người nộp thuế kê khai số tiếp nhận hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công trên tờ khai hải quan. b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở gia công trên lãnh thổ Việt Nam và phải thực hiện thông báo cơ sở gia công, gia công lại; hợp đồng gia công, hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở gia công lại, hợp đồng gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định. c) Trường hợp người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại đáp ứng quy định tại điểm b khoản này để gia công một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục gia công hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao gia công lại. Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ	1. Sửa đổi quy định về hợp đồng gia công thực hiện theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 (thay thế Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013). 2. Sửa đổi, bổ sung quy định về việc người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế phải có cơ sở sản xuất (có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở gia công và máy móc, thiết bị tại cơ sở gia công), sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công lại), hợp đồng và phụ lục hợp đồng gia công (bao gồm cả hợp đồng và phụ lục gia công lại) theo quy định của pháp luật về hải quan để cơ quan hải quan theo dõi, quản lý hàng hóa nhập khẩu đúng bản chất để gia công, phù

Nam và thực hiện thông báo cơ sở gia công, sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan và thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan. c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để	hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm gia công lại được miễn thuế xuất khẩu. Sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này. d) Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan. đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu. Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa (không nằm trong khu phi thuế quan), sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại điểm g, h khoản này. e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất khẩu trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật hải quan được miễn thuế nhập khẩu. Đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công xuất khẩu nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.	hợp với quy định của pháp luật về hải quan (Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015, số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018, Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015, số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018). 3. Bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở gia công lại, hợp đồng gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với Điều 7 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính. 4. Sửa đổi, bổ sung quy định người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm gia công
--	--	--

sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.	g) Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là hàng hóa thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ nếu người xuất khẩu tại chỗ thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Quá thời hạn nêu trên, nếu người xuất khẩu tại chỗ không thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì người xuất khẩu tại chỗ phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. Sau khi nộp thuế, người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế nộp thừa. h) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu người nhập khẩu tại chỗ đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này. Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký theo loại hình khác thì người nhập khẩu tại chỗ kê khai nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ. Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh và đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.	lại được miễn thuế xuất khẩu và áp dụng chính sách thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu trở lại Việt Nam để xử lý các vướng mắc, bất cập phát sinh trong thời gian thực hiện Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016. 5. Làm rõ trách nhiệm của người nộp thuế (người có hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài) phải quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế để xác định chính xác hàng hóa đã được nhập khẩu miễn thuế. 6. (i) Bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu để gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất khẩu trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Nếu bán cho bên thứ 3 ở nước ngoài thì không được miễn thuế). (ii) Sửa đổi, bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo
---	--	---

			thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật hải quan được miễn thuế nhập khẩu nhằm xử lý vướng mắc bất cập về xử lý phế liệu, phế phẩm trong quá trình thực hiện tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. (iii) Bổ sung quy định về xử lý thuế và thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công xuất khẩu nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới (trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này) để phù hợp với khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP quy định về hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng.
--	--	--	---

			7. Bổ sung quy định người xuất khẩu tại chỗ phải thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ để áp dụng chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, đảm bảo quản lý chặt chẽ tờ khai xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ, nâng cao trách nhiệm của người nộp thuế và đảm bảo minh bạch về thủ tục hải quan. 8. Bổ sung quy định sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký theo loại hình gia công được miễn thuế nhập khẩu để phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế XNK (đăng ký loại hình khác phải nộp thuế). Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh và đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào
--	--	--	---

			sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định này để phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế XNK, đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ.
	4. Phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng của từng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa, nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan.	4. <u>Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu</u>, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.	Thực hiện công văn số 4765/VPCP-KSTT ngày 22/5/2018 của Văn phòng Chính phủ, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018, khoản 4 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP đã: - Bỏ quy định về tỷ lệ 3% của phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công để xử lý vướng mắc phát sinh trong thực tế của các Hiệp hội, doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, Hiệp hội VASEAP), áp dụng chính sách thuế thống nhất

			giữa hàng gia công và hàng sản xuất xuất khẩu; - Sửa quy định về việc nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, tránh phát sinh vướng mắc khi kê khai, khấu trừ thuế (Doanh nghiệp phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường cho cơ quan hải quan nhưng lại quyết toán thuế với cơ quan thuế nội địa).
	5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.	5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hoá tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp.”	Bổ sung quy định nộp chứng từ “văn bản chỉ định giao hàng hoá tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài” để xác định chính sách thuế, thủ tục hải quan đối với hàng hóa làm thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ.
	Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu 1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm: a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu	Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu 1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm: a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu	Tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế XNK số 107/2016/QH13 quy định: Hàng hoá xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu được tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản

thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm: a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu để gia công là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế xuất khẩu. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản	thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.”	phẩm gia công. Đối với hàng hoá xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên <u>thì không được miễn thuế.</u> Quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP nhằm hạn chế việc lợi dụng chính sách ưu đãi để xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản trong nước theo hình thức gia công xuất khẩu rồi nhập khẩu trở lại sản phẩm đã qua chế biến. Tuy nhiên, theo nguyên tắc và mục đích của thuế xuất khẩu là hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước để bảo vệ nguồn tài nguyên không tái tạo trong nước, giảm ô nhiễm môi trường do vậy, Nghị định 18/2021/NĐ-CP bổ sung quy định loại trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất
---	--	---

	phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;		khẩu từ hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 10, Điều 12 để phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế XNK, vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc tái sử dụng các sản phẩm là phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu đồng thời xử lý vướng mắc phát sinh trong thực tế (kiến nghị của Công ty IAN Precision Việt Nam).
	Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu	Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu	
	1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:	1. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm: a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa; b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng	1. Bổ sung quy định về việc hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu đã thực tế tiêu hủy tại Việt Nam cũng được miễn thuế nhập khẩu để thống nhất với quy định về hàng gia công. 2. Bổ sung quy định người nộp thuế giao hàng hóa

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa; b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu; d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất	đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu; d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế thực hiện thông báo về cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất của người nộp thuế; thông báo cơ sở sản xuất, gia công của người nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định. Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này để thuê tổ chức, cá nhân khác có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất để sản xuất, gia công lại theo các trường hợp sau: a1) Người nộp thuế giao <u>một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu</u> được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. a2) Người nộp thuế <u>giao một phần hoặc toàn bộ bán thành phẩm</u> do người nộp thuế sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp	nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác (có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất) để sản xuất, gia công lại cũng được miễn thuế đảm bảo đối xử bình đẳng giữa loại hình sản xuất và gia công theo Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ nhưng cũng đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận, lợi dụng loại hình gia công để nhập khẩu miễn thuế hàng hóa không đúng mục đích; trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 178/NQ-CP ngày 12/12/2020 của Chính phủ, phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế XNK và xử lý vướng mắc phát sinh trong thực tế thời gian qua. Chú ý: a.1, a.2: Người nộp thuế phải tham gia hoạt động sản xuất, người gia công lại chỉ được gia công một hoặc một số công đoạn. a.3: Người nộp thuế chỉ được giao một phần hàng hóa nhập khẩu (nguyên liệu,
--	--	---

khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực hiện thông báo cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan; b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. Khi quyết toán,	<u>tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu để sản xuất bán thành phẩm giao sản xuất, gia công lại.</u> a3) Người nộp thuế giao <u>một phần hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại toàn bộ các công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại.</u> a4) Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc nước ngoài theo <u>một trong các trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2, a.3</u> khoản này được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này. b) Người nộp thuế nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu cho tổ chức thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của người nộp thuế sản xuất, gia công sản phẩm sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công (bao gồm cả trường hợp tổ chức nhận sản xuất thuê đơn vị khác sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm xuất khẩu). Tổ chức nhận sản xuất gia công sản phẩm phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế phải thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, gia công của tổ chức nhận sản xuất, gia công, cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế	vật tư) để thuê gia công toàn bộ các công đoạn. VD: Nhập khẩu 100 m vải chỉ được mang đi một phần, ví dụ: 40 m vải để thuê may thành quần áo hoàn chỉnh. 60 m vải còn lại người nhập khẩu phải tự may thành sản phẩm hoàn chỉnh. Người nộp thuế được thuê gia công lại trong khu phi thuế quan hoặc nước ngoài. 3. Bổ sung quy định người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức khác thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông gia công lại sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công nhằm đảm bảo quản lý hàng giao gia công lại của Công ty mẹ/công ty con phù hợp với quy định tại Điều 189 Luật Doanh nghiệp năm 2014 về việc “Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một
---	--	--

người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan. 3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.	thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định. Người nộp thuế phải nộp thêm các chứng từ sau cho cơ quan hải quan tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất của tổ chức nhận sản xuất, gia công lại: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực; Điều lệ về tổ chức hoạt động của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực; Sổ cổ đông của doanh nghiệp đối với công ty cổ phần hoặc Sổ đăng ký thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực. Người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu để thuê tổ chức nhận sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này. c) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan. d) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu. Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa (không nằm trong khu	trong các trường hợp sau đây: a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó”. 4. Sửa đổi, bổ sung quy định người nộp thuế nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm giao gia công lại được miễn thuế xuất khẩu và áp dụng chính sách thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu trở lại Việt Nam thống nhất với quy định về hàng gia công. . 5. Làm rõ trách nhiệm của người nộp thuế phải quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế. 6. Bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu để SXKK,
--	--	---

		phi thuế quan) và sản phẩm xuất khẩu tại chỗ, sản phẩm nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại điểm e, g, h khoản này. đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, sản phẩm sản xuất, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định pháp luật hải quan được miễn thuế nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nhưng không sử dụng hoặc hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất nhưng không xuất khẩu sản phẩm thì không được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. e) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ, nếu người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Quá thời hạn nêu trên, người xuất khẩu tại chỗ không thông báo cho cơ quan hải quan thông tin tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu, người xuất khẩu tại chỗ phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. Sau khi nộp thuế, người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế nộp thừa.	phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình SXKK được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật hải quan được miễn thuế nhập khẩu để xử lý thống nhất với quy định về hàng gia công. 7. Bổ sung quy định về xử lý thuế và thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để SXKK nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới (trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này) để phù hợp với khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP quy định về hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng. 8. Bổ sung quy định người xuất khẩu tại chỗ phải thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan
--	--	--	---

		g) Sản phẩm xuất khẩu tại chỗ không được miễn thuế xuất khẩu. Người xuất khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ và kê khai nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá của sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ. h) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu người nhập khẩu tại chỗ đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 10 Nghị định này. Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình khác thì người nhập khẩu tại chỗ kê khai, nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai. Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh, đã đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định này. 3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hoá tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp. 4. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất xuất khẩu khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật thuế.”	của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ để áp dụng chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, đảm bảo quản lý chặt chẽ tờ khai xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ, nâng cao trách nhiệm của người nộp thuế và đảm bảo minh bạch về thủ tục hải quan. 9. Bổ sung quy định sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký theo loại hình gia công được miễn thuế nhập khẩu để phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế XNK (đăng ký loại hình khác phải nộp thuế). Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh và đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu
--	--	---	--

			<i>đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định này để phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế XNK, đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ.</i>
	Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư	Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư	
	<i>4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</i> <i>Tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.</i>	<i>4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</i> <i>Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hoá nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.</i>	<i>Sửa đổi, bổ sung căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án theo Danh mục hoặc tiêu chí hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.</i>
	<i>Không quy định</i>	<i>6. Cơ sở để xác định đối tượng được miễn thuế</i> <i>a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:</i> <i>Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm</i>	<i>Bổ sung cơ sở để xác định đối tượng miễn thuế nhằm xác định chính xác đối tượng được miễn thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 16</i>

	theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). b) Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14: Thực hiện trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư. Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thực hiện kiểm tra việc giải ngân vốn đầu tư, các tiêu chí về tổng doanh thu và tiêu chí về sử dụng lao động tại trụ sở của chủ dự án theo trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan. Trường hợp dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư đã thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không đáp ứng tiêu chí về tổng doanh thu hoặc tiêu chí về sử dụng lao động theo quy định pháp luật đầu tư thì người nộp thuế không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. c) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng): Thời điểm xác định số lao động của dự án đầu tư được tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Chủ dự án tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thực hiện thông báo với cơ quan hải quan về ngày dự án đầu tư chính thức hoạt động theo Mẫu số 21 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và phải bảo đảm đáp ứng tiêu chí sử dụng từ 500 lao động trở lên trong	Luật thuế XNK và phù hợp với Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.
--	--	--

		suốt thời gian hoạt động của dự án. Sau khi dự án chính thức hoạt động, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm kiểm tra số lao động của dự án đầu tư. Tại thời điểm xác định tiêu chí về số lao động của dự án đầu tư, dự án chưa sử dụng từ 500 lao động trở lên thì không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Dự án đầu tư có sử dụng từ 500 lao động trở lên đầu tư tại địa bàn vừa là vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định, không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải vùng nông thôn. d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: Thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ. đ) Các đối tượng ưu đãi đầu tư khác quy định tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14: Thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan. e) Ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.	
	Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm	Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm	
	1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn	1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn	Sửa đổi, bổ sung Điều 15 để thống nhất với quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế XNK và pháp luật đầu tư (Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, Nghị định số 118/2015/NĐ-

<i>có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.</i> <i>Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.</i> <i>Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu</i>	<i>bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).</i> <i>b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc dự án đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).</i> <i>c) Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.</i> <i>Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.</i> <i>Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.”</i>	<i>CP và văn bản sửa đổi, bổ sung).</i>
--	---	--

	<i>nhưng không sử dụng hết đã được miễn thuế.</i>		
	Điều 28. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác	Điều 28. Miễn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác	
	<i>1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:</i> <i>a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.</i> <i>b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được</i>	<i>1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:</i> <i>a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu;</i> <i>b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu;</i> <i>c) Mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản được miễn thuế xuất khẩu;</i> <i>d) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu.</i>	<i>Bổ sung 02 đối tượng miễn thuế là Mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản; Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến trên cơ sở kế thừa các quy định tại Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng; Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá là nông sản chưa qua chế biến do phía</i>

	<i>nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu.</i> <i>c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.</i>	<i>Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này;</i> <i>đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.</i>	<i>Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước; Thông tư số 81/2013/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012; Thông tư số 116/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản và phù hợp với thẩm quyền ban hành các Thông tư này (Các Thông tư này ban hành trên cơ sở các công văn của Thủ tướng Chính phủ).</i>
	<i>Không có quy định</i>	<i>5. Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác, gồm:</i> <i>a) Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền thuế đề nghị được miễn thuế: 01 bản chính;</i> <i>b) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.</i>	<i>Bổ sung quy định về Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác để xử lý vướng mắc trong thực tế thời gian vừa qua.</i>
	<i>5. Thủ tục miễn thuế:</i> <i>a) Trên cơ sở công văn đề nghị miễn thuế của</i>	<i>7. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác:</i> <i>Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế theo quy định tại</i>	<i>Bổ sung quy định về thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã</i>

	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương, trong thời hạn 15 ngày, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế. b) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.	khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này cho Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế. Trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các bộ, ngành liên quan, thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 23 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản không đồng ý miễn thuế gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn thuế. Căn cứ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện, phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đồng thời xử lý vướng mắc trong thời gian vừa qua.
	Không quy định	8. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản: Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản, người nộp thuế nộp thêm các chứng từ sau: a) Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định cấp: 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần xuất khẩu đầu tiên để đối chiếu; b) Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.	Bổ sung quy định về hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản trên cơ sở kế thừa các quy định trước đây tại Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng; Thông tư số
	Không quy định	9. Thủ tục miễn thuế đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế	

		biển do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước: a) Hàng năm, người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, người nộp thuế thông báo cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia theo quy định tại Điều 30 Nghị định này. Ngoài hồ sơ thông báo Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau: Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp; Hợp đồng hoặc Thoả thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được: 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu; Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có): 01 bản chụp và xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên để đối chiếu. b) Trên cơ sở Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế đã thông báo cho cơ quan hải quan, người nộp thuế thực hiện thủ tục miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hoá thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu.	201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá là nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước; Thông tư số 81/2013/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012; Thông tư số 116/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản.
--	--	--	---

		Ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam – Campuchia công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam hàng năm theo Mẫu số 11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Cục Hải quan tỉnh và các Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp có sự thay đổi các tiêu chí trong văn bản đã công bố phải ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.”	
	Nghị định 134/2016/NĐ-CP không có Điều 28a	Điều 28a. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan	
	<i>Không quy định</i>	1. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa. b) Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp về hệ thống ca-mê-ra giám sát để thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này. c) Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan. 2. Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực	1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, cơ quan cấp phép đầu tư phải lấy ý kiến của cơ quan hải quan về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước khi cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc xác nhận bằng văn bản cho nhà đầu tư để được hưởng chính sách thuế đối với DNCX. Tuy nhiên, quy định của pháp luật hải quan hiện hành chưa có quy định về điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan; thủ tục kiểm tra điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan đối với DNCX dẫn

		hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất: a) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư mới hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây gọi là Nghị định số 82/2018/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản chụp) và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều	đến cơ quan hải quan không có cơ sở để cung cấp văn bản xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan cho các doanh nghiệp đang xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là DNCX theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP. Do đó, các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng chưa được cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan chưa được công nhận là doanh nghiệp chế khi nhập khẩu hàng hoá trong giai đoạn xây dựng nhà máy vẫn phải thực hiện kê khai nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng theo quy định. Khi đáp ứng điều kiện là khu phi thuế quan, các doanh nghiệp này cũng không thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế XNK, không thuộc đối tượng hoàn thuế GTGT do là doanh nghiệp chế xuất thuộc
--	--	---	---

		<i>kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.</i> <i>b) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư mở rộng:</i> <i>Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này đối với phần dự án đầu tư mở rộng cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</i> <i>Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này đối với phần dự án đầu tư mở rộng kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản chụp) và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính).</i> <i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực</i>	<i>đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng.</i> <i>Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại công văn số 10070/VPCP-CN ngày 4/11/2019, để xử lý các kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Đại sứ quán Nhật Bản, một số doanh nghiệp, Hiệp hội vướng mắc trong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho doanh nghiệp chế xuất, Điều 28a đã bổ sung quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và thủ tục kiểm tra các điều kiện đó đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan để làm cơ sở cho nhà đầu tư, cơ quan hải quan thực hiện.</i> <i>(Nội dung quy định về điều kiện kiểm tra giám sát hải quan tương tự quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế,</i>
--	--	--	--

		hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư. c) Trường hợp đăng ký chuyển đổi từ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất: Căn cứ đề nghị của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu kể từ thời điểm là doanh nghiệp chế xuất nêu tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Việc kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.	kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan). 2. Bổ sung quy định về thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với 3 trường hợp: a) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư mới b) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. c) Trường hợp đăng ký chuyển đổi từ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất: 3. Bổ sung quy định Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, thời hạn để hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra giám sát hải quan
--	--	--	---

		4. Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng): a) Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về việc thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động chậm tiến độ so với thời điểm nêu tại các văn bản kể trên, doanh nghiệp chế xuất gửi thông báo đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan. b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận	là 01 năm, quá 01 năm thì phải nộp thuế nhưng sau đó đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan thì tiếp tục được hưởng chính sách thuế đối với DNCX. 4. Bổ sung quy định về Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định 18/2021/NĐ-CP. Quy định này nhằm đảm bảo bình đẳng giữa doanh nghiệp đang hoạt động và DNCX mới thành lập hoặc chuyển đổi từ doanh nghiệp nội địa sang DNCX đều phải đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan. 6. Bổ sung quy định về việc xử lý tiền thuế đã nộp theo
--	--	--	--

	<i>không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.</i> <i>c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này.</i> <i>Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.</i> <i>d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu của Chi cục Hải quan, doanh nghiệp chế xuất không thực hiện việc thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Doanh nghiệp phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày cấp Giấy</i>	<i>quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa đối với trường hợp doanh nghiệp chưa được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền đến trước thời điểm được cơ quan hải quan có văn bản xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và quy định tại Nghị định này, sau khi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này nhằm xử lý vướng mắc cho các doanh nghiệp chế xuất đang trong quá trình xây dựng nhưng chưa được cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.</i>
--	---	---

		chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tương ứng với dự án đầu tư mới hoặc phần dự án đầu tư mở rộng không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này. 5. Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: a) Trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất phải hoàn thiện các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chế xuất có thông báo gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.	
--	--	--	--

		b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi	
--	--	---	--

	<i>hành, doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản này không thực hiện thông báo theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày quá thời hạn 01 năm nêu trên.</i> <i>Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này.</i> <i>6. Doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình xây dựng, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (nếu có) thực hiện kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều này.</i> <i>7. Các trường hợp nêu tại khoản 5, khoản 6 Điều này chưa được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến trước thời điểm được cơ quan hải quan có văn bản</i>	
--	---	--

		xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và quy định tại Nghị định này, sau khi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa của pháp luật về quản lý thuế.”	
	Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh	
	2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam được miễn thuế. Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng.	2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ lô hàng.	Theo quy định tại Điều 52 Luật Hải quan sử dụng khái niệm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế. Quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP hiện hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được hưởng mức miễn thuế 1 triệu đồng và không hạn chế số lần trong năm. Vì vậy, để đảm bảo công bằng giữa doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp chuyển phát nhanh (đang hoạt động theo Luật Bưu chính) bổ sung
	3. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan dưới	3. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 500.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ	

	500.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp dưới mức 50.000 đồng Việt Nam cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.	50.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.	“hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính” được hưởng định mức miễn thuế giống doanh nghiệp chuyển phát nhanh.
	4. Hồ sơ miễn thuế: Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, người nộp thuế nộp thêm: a) Điều ước quốc tế: 01 bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu, khi nộp hồ sơ miễn thuế lần đầu; b) Hợp đồng ủy	4. Hồ sơ miễn thuế: Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.”	

	thác, hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.		
	Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Điều 29a. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế	
	1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy	1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu a) Chủng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế; b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng miễn thuế. Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc	1. Sửa đổi thẩm quyền xác định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế từ Thủ tướng Chính phủ (trên cơ sở thống nhất ý kiến giữa Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao) thành giao trách nhiệm cho cơ quan đề xuất ký hoặc gia nhập Điều ước quốc tế xác nhận danh mục miễn thuế để giải quyết vướng mắc, giảm thủ tục hành chính, giảm thời gian

định cụ thể tại điều ước quốc tế. Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế thì Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. 4. Hồ sơ miễn thuế: Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, người nộp thuế nộp thêm: a) Điều ước quốc tế: 01 bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu, khi nộp hồ sơ miễn thuế lần đầu; b) Hợp đồng ủy thác, hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập	tế. 3. Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế. 4. Thông báo Danh mục miễn thuế Trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho cơ quan hải quan (gọi tắt là Danh mục miễn thuế). a) Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế - Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; - Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.	thẩm định hồ sơ và thời gian phê duyệt miễn thuế, tạo thuận lợi về thủ tục hải quan cho các dự án thuộc các Điều ước quốc tế mà Chính phủ hoặc Nhà nước Việt Nam đã ký kết. 2. Bổ sung quy định về thủ tục xác nhận hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế để minh bạch về thủ tục hành chính. 3. Bổ sung quy định về thủ tục thông báo Danh mục miễn thuế, trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 30 Nghị định này để đảm bảo công tác quản lý của cơ quan hải quan nhằm xác định đúng đối tượng, đúng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế và thống nhất với cách thức quản lý của hàng hóa
---	---	---

	khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan. 5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.	Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành; - Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp; - Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu. b) Địa điểm thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 30 Nghị định này. c) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính được sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan. 5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.”	miễn thuế của dự án đầu tư.
	Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế	Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế	
	3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm: b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ	3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.	Bổ sung hồ sơ thông báo là “Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị” để phù hợp với quy

	quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy: Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 02 bản chính, Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; k) Không quy định.	Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; k) Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hoá quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp. Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.	định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế XNK.
	7. Trách nhiệm của chủ dự án: đ) Chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ dự án thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế.	7. Trách nhiệm của chủ dự án: đ) Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Điều 31a Nghị định này.”	Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng, thời điểm, thời hạn thông báo tình hình sử dụng hàng hóa và kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế để thuận lợi cho cơ quan hải quan và người nộp thuế trong quá trình thực hiện, minh bạch về thủ tục hải quan.
	Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan	Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan	
	2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp,	2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau: e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với	Bổ sung chứng từ văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ, Quyết định

người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau: e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại Điều 14 Nghị định này: 01 bản chính. h) Không quy định	phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính; h) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 28 Nghị định này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.	miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ để làm căn cứ xác định đúng đối tượng được miễn thuế.
3. Thủ tục miễn thuế: c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế. Trường hợp thông báo Danh mục bằng giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyển để lắp ráp thành	3. Thủ tục miễn thuế: c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế. Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 15 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đính kèm tờ khai hải quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.	Bổ sung các mẫu điện tử và mẫu giấy tại quy định về thủ tục hải quan đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu để thuận lợi cho cơ quan hải quan và người nộp thuế trong quá trình thực hiện đồng thời minh bạch thủ tục hành chính.

	tổ hợp, thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu và quyết toán với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.		
Không quy định	5. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hoá không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn. b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu. c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp	Bổ sung các thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù trên cơ sở kế thừa các quy định tại khoản 22 Điều 103 Thông tư số 38/2015/TT-BTC; đồng thời cập nhật các nội dung đã hướng dẫn bằng văn bản giải quyết vướng mắc phát sinh trong thực tế. Đồng thời bổ sung quy định về đối tượng, hồ sơ, thủ tục đối với hàng hóa thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại	

	cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 25 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định. d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương. Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dùng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ	khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện.
--	--	---

		chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng. Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện. đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan. Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này. e) Hàng hoá nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).	
--	--	--	--

		Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).	
		Điều 31a. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu	
	Nghị định 134/2016/NĐ-CP không có Điều 31a	1. Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu a) Đối tượng thông báo: Chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 18 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với các trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan. b) Thời điểm và thời hạn thông báo: Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy. Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định này, việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện	Quy định cụ thể các trường hợp thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu đặc thù để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện của người nộp thuế và cơ quan hải quan.

		<i>nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm.</i> <i>2. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chủ dự án thực hiện như sau:</i> <i>a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thành chế tạo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 19 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.</i> <i>b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ dự án nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới thì thực hiện ấn định thuế theo quy định.</i> <i>c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để chế tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án thực hiện thông báo việc sử dụng đối với sản phẩm sau chế tạo.</i> <i>3. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án thực hiện như sau:</i> <i>a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ</i>	
--	--	---	--

		hợp, dây chuyền, chủ dự án có thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 20 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền của chủ dự án, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích lắp đặt vào tổ hợp, dây chuyền được miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định. c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng đối với sản phẩm sau hoàn thiện lắp đặt. 4. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế tại trụ sở của chủ dự án theo nguyên tắc quản lý rủi ro. b) Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục về kiểm tra sau thông quan.”	
	Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	
	2. Hồ sơ đề nghị	2. Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm:	Bỏ quy định về thời hạn 30

giảm thuế, gồm: a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan; c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận	a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 3 Phụ lục VIIa hoặc công văn đề nghị giảm thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp; c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính. d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.	ngày phải lập Giấy chứng nhận giám định, biên bản xác nhận tại điểm c, d khoản 2 Điều 32 để xử lý vướng mắc phát sinh trong thực tế các vụ cháy lớn số lượng chủng loại hàng hóa đa dạng, phức tạp trong thời hạn 30 ngày không thể xác định được nguyên nhân gây thiệt hại và giám định được mức độ thiệt hại.
--	---	--

	của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính. Biên bản, văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiệt hại; d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: nộp 01 bản chính. Giấy chứng nhận giám định phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.		
3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế: c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan: Trường hợp hồ sơ		3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế: c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, <u>Cục Hải quan tỉnh, thành phố</u> có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế theo Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông	1. Sửa thẩm quyền giảm thuế từ Bộ Tài chính thành Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi phát sinh hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan để giảm thủ tục hành chính,

đầy đủ theo quy định, Cục Hải quan có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và gửi Tổng cục Hải quan trình <u>Bộ Tài chính quyết định</u> giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ. Hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	giảm thời gian xử lý giảm thuế, tạo thuận lợi về thủ tục hải quan. 2. Sửa thời hạn giải quyết hồ sơ giảm thuế từ 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ thành 30 ngày để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH13.
Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất	Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất	
1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm: a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế	1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm: a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan. Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;	Quy định cụ thể hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài thuộc đối tượng hoàn thuế bao gồm cả xuất trả lại chủ hàng nước ngoài để giải quyết vướng mắc phát sinh trong thực tế.

	quan để sử dụng trong khu phi thuế quan. Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;		
	2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm: b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này; 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;	2. Hồ sơ hoàn thuế gồm: b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hoá đơn thương mại: 01 bản chụp.”	Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 quy định về hóa đơn để phù hợp với quy định của pháp luật về hóa đơn (Theo quy định của pháp luật thuế GTGT, hàng hoá xuất khẩu không có hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng mà chỉ có hoá đơn thương mại).
	Điểm a khoản 2 Điều 33, điểm a khoản 2 Điều 34, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 5 Điều 36, khoản 3 Điều 37	Về mẫu công văn hồ sơ hoàn thuế gửi qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tại a khoản 2 Điều 33, điểm a khoản 2 Điều 34, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 5 Điều 36, khoản 3 Điều 37	
	Không quy định mẫu công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu điện tử	18. Điểm a khoản 2 Điều 33, điểm a khoản 2 Điều 34, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 5 Điều 36, khoản 3 Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau: “a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Bổ sung mẫu công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu điện tử gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan để cải cách thủ tục hành chính.

		theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.”	
		Điều 37a. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	
	Nghị định 134/2016/NĐ-CP không quy định cụ thể về trường hợp không thu thuế	1. Các trường hợp không thu thuế a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này. b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này. 2. Hồ sơ không thu thuế Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, ngoài công văn yêu cầu không thu thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế. 3. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan. 4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế: a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này: Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập	1. Bổ sung quy định về <u>Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế</u> theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này. Riêng về thủ tục không thu thuế đối với trường hợp không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/1/2021 của Bộ Tài chính. 2. Bổ sung quy định về hồ sơ không thu thuế, thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế để đảm bảo đầy đủ về hồ sơ, thủ tục xử lý thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế.

		khẩu là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây. Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa đã thông quan: Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái xuất hoặc tái nhập cùng với quyết định hoàn thuế lô hàng nhập khẩu, xuất khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của lô hàng tái xuất hoặc tái nhập được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”	
		Sửa đổi, bổ sung các cụm từ tại các Điều 8, Điều 11, Điều 19, Điều 20, Điều 26, Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 38	
		20. Sửa các cụm từ sau: a) Sửa từ “hoặc” tại điểm d khoản 3 Điều 8 thành “và”; b) Sửa cụm từ “được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu” tại điểm b khoản 2 Điều 11 thành “được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu”; c) Sửa cụm từ “khoản 2” tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 6 Điều 30 thành “khoản 3”; d) Sửa cụm từ “01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan” tại các khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 4 Điều 19, khoản 3 Điều 20, khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 28, khoản 3 Điều 30, khoản 2 Điều 31, khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 33, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 35, khoản 5 Điều 36 thành “01 bản chụp”; đ) Sửa cụm từ “để phát triển” tại điểm b khoản 4 Điều 19 và cụm từ “để phục vụ” tại điểm c khoản 4 Điều 19 thành cụm từ “để sử dụng trực tiếp cho”;	Sửa đổi, bổ sung các cụm từ như Nghị định 18/2021/NĐ-CP để phù hợp với quy định tại Luật Thuế XNK, đính chính về chính tả để đúng về ngữ nghĩa.

		e) Sửa cụm từ “Quyết định số 219/2009/QĐ-TTg” tại khoản 2 Điều 38 thành “Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg.”	
	Điều 40. Trách nhiệm thi hành	Điều 40. Trách nhiệm thi hành	
	2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định: a) Phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư; c) Phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; d) Tài liệu, sách báo, tạp chí khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới công nghệ; đ) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa	2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hoá nhập khẩu miễn thuế hoặc thực hiện xác nhận miễn thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này. 5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.”	Sửa đổi, bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hoá nhập khẩu miễn thuế hoặc có văn bản xác nhận miễn thuế đối với: - Phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu để: + Sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Thuế XNK; + Phục vụ hoạt động dầu khí quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế XNK; + Phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật Thuế XNK; - Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ quy định tại khoản

	học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ trong nước đã sản xuất được.		21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Việc sửa đổi nêu trên trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ và thống nhất với các quy định về trách nhiệm của Bộ Khoa học và công nghệ tại các Điều có liên quan.
	5. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.	5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.	Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Bộ này.
		Điều 2. Tổ chức thực hiện	
	Không quy định	1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 4 năm 2021. 2. Nghị định này bãi bỏ, bổ sung, thay thế: a) Bãi bỏ một số nội dung tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP gồm: Điểm c khoản 3 Điều 8, điểm b khoản 4 Điều 20, khoản 1 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP; Các cụm từ sau: Cụm từ “(đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan)” tại điểm a khoản 3 Điều 20; cụm từ “Trường	1. Bỏ quy định về hồ sơ, thủ tục miễn thuế sau thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng để phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Thuế XNK (Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, trừ trường hợp được

		<i>hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan” tại điểm a khoản 4 Điều 20; cụm từ “khoản 2 Điều 8” tại khoản 4 Điều 31; cụm từ “Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế” tại khoản 3 Điều 33, khoản 3 Điều 34, khoản 3 Điều 35, khoản 6 Điều 36, khoản 4 Điều 37.</i> <i>b) Bãi bỏ các Thông tư:</i> <i>Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng; Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá là nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước; Thông tư số 81/2013/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012; Thông tư số 116/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản.</i> <i>c) Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.</i> <i>d) Thay thế Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.</i> <i>đ) Bổ sung Phụ lục VIIa và Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.</i> <i>3. Quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế nhập khẩu cho đối tượng được miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này:</i> <i>Đối với các dự án đầu tư, trồng sản phẩm nông sản thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật thuế</i>	<i>tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc doanh nghiệp ưu tiên).</i> <i>2. Bổ sung quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế nhập khẩu đối với các dự án đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại Campuchia; chuyển tiếp đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ; chuyển tiếp về thủ tục miễn thuế đối với danh mục hàng hoá miễn thuế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để đảm bảo kế thừa các ưu đãi mà người nộp thuế đã, đang được hưởng trước khi Nghị định 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực, phù hợp với quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 về đảm bảo đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật; đồng thời tránh các vướng mắc phát sinh trong</i>
--	--	--	--

		xuất khẩu, nhập khẩu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục được hưởng chính sách miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Trường hợp Campuchia điều chỉnh địa giới hành chính dẫn đến tên tỉnh Campuchia nêu tại Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này không còn là tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định này trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. 4. Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ: Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực thi hành. 5. Quy định chuyển tiếp về thủ tục miễn thuế: a) Trường hợp danh mục hàng hoá miễn thuế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì người nộp thuế được tiếp tục sử dụng danh mục miễn thuế này cho đến khi nhập khẩu hết số lượng hàng hoá ghi trong danh mục miễn thuế đã được phê duyệt; b) Số định mức miễn thuế đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn sử dụng thì tiếp tục được sử dụng số cho đến khi hết thời hạn ghi trên sổ hoặc khi có tăng, giảm biên chế (đối với tổ chức, cơ quan). 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách	quá trình xử lý các tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ từ ngày 1/9/2016 đến ngày 25/4/2021.
--	--	--	--

		<i>nhiệm thi hành Nghị định này.</i>	
--	--	--------------------------------------	--